

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng Quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Kinh doanh/Doanh nghiệp số 1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 14 tháng 11 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch
	Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên (từ nhiệm ngày 13/09/2023)
	Ông Trần Thanh Hải	Thành viên
	Ông Philipp Roesler	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Ấm	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban
	Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên
	Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ Phường Mỹ Xuyên Thành phố Long Xuyên Tỉnh An Giang Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		9.466.021.053.917	9.848.413.973.368
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	47.972.870.436	315.177.399.709
Tiền	111		47.972.870.436	315.177.399.709
Các khoản tương đương tiền	112			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.539.871.721	73.539.871.721
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16(b)	73.539.871.721	73.539.871.721
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.815.644.282.851	8.010.238.861.998
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	7.241.141.512.998	7.537.829.166.285
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	371.337.753.059	245.699.843.563
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	224.229.086.878	238.529.086.878
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	399.373.978.979	408.639.931.099
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(420.438.049.063)	(420.459.165.827)
Hàng tồn kho	140	10	1.493.908.912.743	1.443.078.656.018
Hàng tồn kho	141		1.520.509.695.669	1.487.257.703.082
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.600.782.926)	(44.179.047.064)
Tài sản ngắn hạn khác	150		34.955.116.166	6.379.183.922
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	19.222.721.680	3.893.285.346
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.730.049.328	
Thuế phải thu Nhà nước	153		3.002.345.158	2.485.898.576
Tài sản dài hạn	200		1.348.133.560.165	1.392.006.838.498
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
Các khoản phải thu dài hạn	210		48.377.815.430	48.467.815.430
Phải thu dài hạn khác	216	15	48.377.815.430	48.467.815.430
Tài sản cố định	220		595.110.891.335	628.040.439.362
Tài sản cố định hữu hình	221	11	227.441.640.133	244.165.034.973
Nguyên giá	222		607.145.026.522	620.970.793.680
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(379.703.386.389)	(376.805.758.707)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	145.121.123.495	154.846.660.196
Nguyên giá	225		235.196.538.100	235.196.538.100
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(90.075.414.605)	(80.349.877.904)
Tài sản cố định vô hình	227	13	222.548.127.707	229.028.744.193
Nguyên giá	228		270.895.013.632	274.245.013.632
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.346.885.925)	(45.216.269.439)
Tài sản dở dang dài hạn	240		86.777.027.328	81.925.285.999
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	86.777.027.328	81.925.285.999
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	588.260.680.461	597.694.667.583
Đầu tư vào các công ty con	251		843.145.805.608	843.145.805.608
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		3.425.835.000	3.425.835.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(258.310.960.147)	(248.876.973.025)
Tài sản dài hạn khác	260		29.607.145.611	35.878.630.124
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	24.123.631.146	29.513.960.051
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.483.514.465	6.364.670.073
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.814.154.614.082	11.240.420.811.866

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.761.267.921.800	8.027.095.595.313
Nợ ngắn hạn	310		7.708.753.811.717	7.971.392.616.738
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.123.358.482.645	875.818.789.667
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.898.015.708	18.360.439.208
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	127.020.099.683	170.064.010.873
Phải trả người lao động	314		11.787.365.539	26.535.513.459
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	31.757.420.633	48.607.875.942
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		313.636.362	62.727.271
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	224.852.967.550	635.347.002.749
Vay ngắn hạn	320	22	6.129.472.338.266	6.136.777.878.568
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	35.293.485.331	59.818.379.001
Nợ dài hạn	330		52.514.110.083	55.702.978.575
Phải trả dài hạn khác	337		1.155.000.000	1.155.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	45.462.929.083	48.229.527.575
Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.896.181.000	6.318.451.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.052.886.692.282	3.213.325.216.553
Vốn chủ sở hữu	410	24	3.052.886.692.282	3.213.325.216.553
Vốn cổ phần	411	25	1.007.414.650.000	1.007.414.650.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		656.944.515.492	656.944.515.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		79.028.515.653	80.814.581.628
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.031.426.011.137	1.190.078.469.433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.190.078.469.433	1.320.296.791.023
- Chi trả cổ tức	421a1			(201.481.250.000)
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	421a2			(86.128.084.134)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(158.652.458.296)	157.391.012.544
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.814.154.614.082	11.240.420.811.866

Người lập



Đặng Phương Chi

Ngày 27 tháng 04 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
			31/03/2024 VND	31/03/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3.241.005.323.056	2.222.819.848.614
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	17.645.607.954	25.423.159.387
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	3.223.359.715.102	2.197.396.689.227
Giá vốn hàng bán	11	27	3.069.112.541.999	1.964.713.287.971
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		154.247.173.103	232.683.401.256
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	21.922.612.674	66.749.784.853
Chi phí tài chính	22	29	198.529.657.552	153.353.884.806
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>124.890.253.830</i>	<i>104.118.931.887</i>
Chi phí bán hàng	25	30	105.996.571.430	126.936.630.333
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	68.881.041.320	76.519.183.905
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))}	30		(197.237.484.525)	(57.376.512.935)
Thu nhập khác	31	32	46.463.082.827	1.856.105.021
Chi phí khác	32	33	11.724.454	13.531.285
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		46.451.358.373	1.842.573.736
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(150.786.126.152)	(55.533.939.199)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	6.985.176.536	
Chi phí/ (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	34	881.155.608	
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(158.652.458.296)	(55.533.939.199)

Người lập



Đặng Phương Chi

Ngày 27 tháng 04 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	Mã số	31/03/2024 VND	31/03/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(150.786.126.152)	(55.533.939.199)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	24.073.366.709	23.348.644.081
Các khoản dự phòng	03	(8.165.393.780)	22.898.187.675
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	19.523.409.430	(17.200.642.054)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.546.860.053)	(20.055.912.361)
Chi phí lãi vay	06	124.890.253.830	104.118.931.887
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(39.011.350.016)	57.575.270.029
Biến động các khoản phải thu	09	173.521.590.684	(1.971.158.914.165)
Biến động hàng tồn kho	10	(33.251.992.587)	55.585.730.715
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(252.597.090.265)	(410.731.009.877)
Biến động chi phí trả trước	12	(9.939.107.429)	(4.812.434.285)
		(161.277.949.613)	(2.273.541.357.583)
Tiền lãi vay đã trả	14	(132.368.542.038)	(93.796.896.786)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(115.503.630.410)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.310.959.645)	(50.658.688.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(319.957.451.296)	(2.533.500.572.925)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(6.135.897.308)	(13.266.007.714)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	55.474.000.000	26.090.000
Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.100.000.000)	(66.380.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	15.400.000.000	48.974.362.411
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và liên kết	25		(241.000.000.000)
Tiền thu hồi khoản đầu tư vào công ty con và liên kết	26		55.944.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức	27	44.643.926	36.830.164.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	63.682.746.618	(178.871.390.798)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ đi vay	33	4.474.593.189.987	4.451.106.393.372
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.473.521.686.535)	(2.215.038.541.222)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12.781.592.383)	(12.670.980.903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.710.088.931)	2.223.396.871.247
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(267.984.793.609)	(488.975.092.476)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	315.177.399.709	646.252.354.040
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	780.264.336	(3.076.116.368)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	47.972.870.436	154.201.145.196

Người lập



Đặng Phương Chi

Ngày 27 tháng 04 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm

1. Đơn vị báo cáo**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa gạo, thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 14 công ty con và 1 công ty liên kết.

	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/03/2024	1/1/2024
Công ty con			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Bao Bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	100%
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	60%	60%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty liên kết

Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (“Lộc Trời Quảng Đông”)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và thực phẩm	49%	49%
---	--	-----	-----

2. Cơ sở trình bày

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia |
| Thành phẩm và chi phí sản | quyền. |
| xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp |
| | cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được |
| | phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường |
| | theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thời gian hữu dụng ước tính vì Công ty sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (“tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình”). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết trong gia đình của họ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	47.972.870.436	315.177.399.709
	47.972.870.436	315.177.399.709

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Các bên liên quan (*)	2.785.114.784.800	2.794.050.666.255
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Duy Phát Kiên Giang	406.920.966.953	453.477.021.348
Perum Bulog	354.376.440.000	
Hồ Văn Tuấn	384.154.039.896	561.498.831.686
Nguyễn Thị Ánh Vân	149.249.694.767	591.525.158.320
Công ty TNHH SX TMDV Cường Nguyên Agri	763.749.062.307	808.558.469.923
Các khách hàng khác	2.397.576.524.275	2.328.719.018.753
	7.241.141.512.998	7.537.829.166.285

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(*) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	89.897.885.941	89.150.269.441
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	261.890.076.482	341.850.012.239
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	171.893.088.468	240.699.838.154
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng		271.045.157.785
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	88.619.331.599	87.144.354.947
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	53.303.028.845	54.519.729.481
Công ty TNHH DVNN Lộc Trời	24.633.173.788	22.184.827.329
Công ty CP Giống Cây Trồng Lộc Trời	176.293.005.333	211.136.889.348
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	643.548.685.900	587.821.582.675
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	400.837.927.839	491.987.185.660
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	834.594.853.755	324.076.274.818
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	17.819.439.502	42.724.837.157
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	19.932.403.116	27.844.253.936
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	917.493.768	917.493.768
Công ty TNHH NC và SX Giống ứng dụng CNC Hưng Thịnh	934.390.464	758.170.017
Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh An		189.789.500
	2.785.114.784.800	2.794.050.666.255

6. Trả trước cho người bán

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các bên liên quan (*)	298.874.461.024	218.755.994.512
CN Cty TNHH MTV ĐTKD nhà Khang Phúc	8.470.000.000	8.470.000.000
LMT Resources Ltd.	46.871.875.200	
Các đối tượng khác	17.121.416.835	18.473.849.051
	371.337.753.059	245.699.843.563

(*) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	106.288.614.997	113.270.852.438
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	192.585.846.027	105.485.142.074
	298.874.461.024	218.755.994.512

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Cho vay các bên liên quan (*)	218.229.086.878	232.529.086.878
Cho vay bên khác	6.000.000.000	6.000.000.000
	<u>224.229.086.878</u>	<u>238.529.086.878</u>

(*) Phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	11.005.000.000	9.905.000.000
Công ty TNHH DVNN Lộc Trời	139.540.200.000	154.940.200.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương Vị Trời	500.000.000	500.000.000
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	13.183.886.878	13.183.886.878
	<u>218.229.086.878</u>	<u>232.529.086.878</u>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Tạm ứng cho người lao động	183.132.574.775	152.952.722.089
Chiết khấu mua hàng được hưởng	45.505.777.915	60.537.053.591
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.674.769.727	174.017.078
Phải thu khác	147.060.856.562	194.976.138.341
	<u>399.373.978.979</u>	<u>408.639.931.099</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi ước tính VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi ước tính VND
Nợ quá hạn						
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	267.095.339.599	(80.128.601.884)	186.966.737.715	267.095.339.597	(80.128.601.881)	186.966.737.716
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	70.993.086.430	(35.496.543.219)	35.496.543.211	144.622.958.152	(72.311.479.081)	72.311.479.071
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	100.000.000	(70.000.000)	30.000.000	100.000.000	(70.000.000)	30.000.000
Quá hạn từ 3 năm trở lên	251.121.224	(251.121.224)		6.251.121.221	(6.251.121.221)	
Khả năng thu hồi thấp	348.055.891.893	(304.491.782.736)	43.564.109.157	268.265.828.071	(261.697.963.644)	6.567.864.427
	686.495.439.146	(420.438.049.063)	266.057.390.083	686.335.247.041	(420.459.165.827)	265.876.081.214

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	420.459.165.827	266.625.656.174
Trích lập dự phòng trong kỳ		17.017.850.860
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(21.116.764)	(6.334.812.863)
Số dư cuối kỳ	420.438.049.063	277.308.694.171

10. Hàng tồn kho

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		2.394.336.300
Nguyên vật liệu	108.061.501.807	120.006.271.227
Công cụ, dụng cụ	706.473.929	774.085.011
Sản phẩm dở dang	7.171.980.239	
Thành phẩm	238.774.303.581	221.881.461.128
Hàng hóa	1.165.795.436.113	1.142.201.549.416
Tổng cộng	1.520.509.695.669	1.487.257.703.082
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.600.782.926)	(44.179.047.064)
Giá trị thuần	1.493.908.912.743	1.443.078.656.018

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	44.179.047.064	3.385.016.731
Hoàn nhập trong kỳ	(17.578.264.138)	
Số dư cuối kỳ	26.600.782.926	3.385.016.731

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	397.230.009.985	116.893.065.592	51.099.716.444	55.748.001.659	620.970.793.680
Tăng do mua mới		1.112.765.090		138.888.889	1.251.653.979
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		32.502.000			32.502.000
Chuyển sang tài sản cố định vô hình					
Chuyển từ CCDC, CP trả trước					
Thanh lý	(13.742.640.955)		(1.367.282.182)		(15.109.923.137)
Số dư cuối kỳ	383.487.369.030	118.038.332.682	49.732.434.262	55.886.890.548	607.145.026.522
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	228.559.120.521	78.586.149.198	31.769.827.236	37.890.661.752	376.805.758.707
Khấu hao trong kỳ	5.397.225.799	2.728.270.478	1.046.376.666	2.045.340.579	11.217.213.522
Chuyển sang tài sản cố định vô hình					
Chuyển từ CCDC, CP trả trước					
Thanh lý	(6.952.303.658)		(1.367.282.182)		(8.319.585.840)
Số dư cuối kỳ	227.004.042.662	81.314.419.676	31.448.921.720	39.936.002.331	379.703.386.389
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	168.670.889.464	38.306.916.394	19.329.889.208	17.857.339.907	244.165.034.973
Số dư cuối kỳ	156.483.326.368	36.723.913.006	18.283.512.542	15.950.888.217	227.441.640.133

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc và Thiết bị VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	164.370.451.065	70.826.087.035	235.196.538.100
Tăng do mua mới			
Thanh lý			
Số dư cuối kỳ	164.370.451.065	70.826.087.035	235.196.538.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	62.261.502.691	18.088.375.213	80.349.877.904
Khấu hao trong kỳ	6.790.575.901	2.934.960.800	9.725.536.701
Thanh lý			
Số dư cuối kỳ	69.052.078.592	21.023.336.013	90.075.414.605
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	102.108.948.374	52.737.711.822	154.846.660.196
Số dư cuối kỳ	95.318.372.473	49.802.751.022	145.121.123.495

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	183.044.115.978	91.200.897.654	274.245.013.632
Tăng do mua mới			
Thanh lý	(3.350.000.000)		(3.350.000.000)
Chuyển từ XD cơ bản dở dang			
Chuyển từ TSCĐ hữu hình			
Số dư cuối kỳ	179.694.115.978	91.200.897.654	270.895.013.632
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.736.227.249	38.480.042.190	45.216.269.439
Khấu hao trong kỳ	232.582.617	2.898.033.869	3.130.616.486
Chuyển từ TSCĐ hữu hình			
Số dư cuối kỳ	6.968.809.866	41.378.076.059	48.346.885.925
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	176.307.888.729	52.720.855.464	229.028.744.193
Số dư cuối kỳ	172.725.306.112	49.822.821.595	222.548.127.707

14. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Phần mềm hệ thống quản trị nhân sự	9.787.536.800	8.490.103.800
Dự án phần mềm quản trị doanh nghiệp	66.071.977.546	63.367.668.368
Dự án nRMS	4.148.480.020	3.521.480.020
Các dự án khác	6.769.032.962	6.546.033.811
	<u>86.777.027.328</u>	<u>81.925.285.999</u>

15. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	48.377.815.430	48.467.815.430
	<u>48.377.815.430</u>	<u>48.467.815.430</u>

16. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2024			1/1/2024		
	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng
Lộc Trời Quảng Đông	49%	3.425.835.000	(3.425.835.000)	49%	3.425.835.000	(3.425.835.000)
		<u>3.425.835.000</u>	<u>(3.425.835.000)</u>		<u>3.425.835.000</u>	<u>(3.425.835.000)</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Ủy thác đầu tư	73.539.871.721	73.539.871.721
	<u>73.539.871.721</u>	<u>73.539.871.721</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	31/03/2024		Tỷ lệ sở hữu %	1/1/2024	
			Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	14.579.600.000		100%	14.579.600.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	18.283.981.534	(18.283.981.534)	100%	18.283.981.534	(18.283.981.534)
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	76.099.760.674		100%	76.099.760.674	
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ nông nghiệp	100%	100.000.000.000	(100.000.000.000)	100%	100.000.000.000	(100.000.000.000)
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99,99%	352.990.000.000	(128.003.982.003)	99,99%	352.990.000.000	(118.569.994.881)
Công ty Cổ phần bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	64.448.000.000		99,92%	64.448.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	25.000.000.000		100%	25.000.000.000	
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	5.000.000.000	(5.000.000.000)	100%	5.000.000.000	(5.000.000.000)
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	116.436.210.100		100%	116.436.210.100	
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	60%	50.374.033.300		60%	50.374.033.300	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	31/03/2024		Tỷ lệ sở hữu %	1/1/2024	
			Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	13.447.350.000		51,86%	13.447.350.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	100%	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	3.486.870.000	(597.161.610)	51%	3.486.870.000	(597.161.610)
			843.145.805.608	(254.885.125.147)		843.145.805.608	(245.451.138.025)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phí bảo hiểm trả trước	1.346.132.012	362.929.785
Công cụ dụng cụ	510.928.375	511.809.624
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.925.530.250	1.108.240.600
Chi phí bản quyền, phần mềm	6.882.545.910	824.920.019
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.557.585.133	1.085.385.318
	19.222.721.680	3.893.285.346

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	4.907.422.796	5.643.913.354
Chi phí sửa chữa bảo trì	8.688.245.046	9.915.856.864
Tiền thuê đất	60.696.517	32.819.672
Phí tư vấn hợp đồng tín dụng	9.049.443.953	12.304.382.292
Khác	1.417.822.834	1.616.987.869
	24.123.631.146	29.513.960.051

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hưng Phước	195.744.004.104	60.131.796.041
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Đại Tài	216.367.233.655	64.469.216.126
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Hiếu Nhân	191.568.404.910	143.445.329.767
Công ty TNHH UPL Việt Nam	43.735.007.400	13.905.675.000
Eastchem Co., Ltd	203.847.383.486	298.320.217.536
Công ty TNHH FMC Việt Nam	55.386.583.645	98.428.796.595
Các nhà cung cấp khác	216.709.865.445	197.117.758.602
	1.123.358.482.645	875.818.789.667

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2024 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	31/03/2024 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	101.528.880.763	6.985.176.536		108.514.057.299
Thuế Thu nhập cá nhân	7.116.654.898	5.259.460.522	(2.397.511.352)	9.978.604.068
Thuế GTGT	53.204.127.017	11.364.444.707	(64.568.571.724)	
Thuế khác	8.214.348.195	2.012.685.386	(1.699.595.265)	8.527.438.316
	170.064.010.873	25.621.767.151	(68.665.678.341)	127.020.099.683

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng phải trả	1.488.739.140	9.444.959.806
Chi phí lãi vay	24.994.327.836	32.472.616.044
Chi phí quảng cáo	1.608.008.638	2.551.208.638
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.666.345.019	4.139.091.454
	31.757.420.633	48.607.875.942

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ tức phải trả	3.834.025.150	3.834.025.150
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	12.329.047.231	13.043.150.001
Quỹ dự phòng rủi ro cho nông dân và nhân viên	30.218.899.614	30.218.899.614
Thư tín dụng trả chậm	127.240.000.000	547.311.798.424
Phải trả ngắn hạn khác	51.230.995.555	40.939.129.560
	224.852.967.550	635.347.002.749

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản vay

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong kỳ		Phân loại	31/03/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
			Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND		
Vay ngắn hạn						
Tiền vay	6.054.457.889.055	4.471.308.476.155	(4.470.236.972.703)	1.637.950.136		6.057.167.342.643
Vay nhân viên	30.297.000.000					30.297.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	52.022.989.513		(12.781.592.382)		2.766.598.492	42.007.995.623
	6.136.777.878.568	4.471.308.476.155	(4.483.018.565.085)	1.637.950.136	2.766.598.492	6.129.472.338.266
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Nợ thuê tài chính	48.229.527.575				(2.766.598.492)	45.462.929.083
	48.229.527.575				(2.766.598.492)	45.462.929.083

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số dư của các khoản vay ngắn hạn đến cuối kỳ như sau:

Bên cho vay	31/03/2024	USD	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND			(% năm)	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	91.566.112.036		Từ ngày 04 tháng 04 năm 2024 đến ngày 29 tháng 04 năm 2024	4,8 - 6	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính	80.749.110.000		Từ ngày 03 tháng 04 năm 2024 đến ngày 22 tháng 10 năm 2024	7,0 - 9,1	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà - Trung Tâm Kinh Doanh	1.063.930.000.000		Từ ngày 09 tháng 04 năm 2024 đến ngày 22 tháng 09 năm 2024	9,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	720.481.256.466		Từ ngày 02 tháng 05 năm 2024 đến ngày 14 tháng 06 năm 2024	7,00	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	45.504.576.547		Từ ngày 12 tháng 04 năm 2024 đến ngày 23 tháng 05 năm 2024	4,5 - 5,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	400.000.000.000		Từ ngày 25 tháng 06 năm 2024 đến ngày 31 tháng 07 năm 2024	6,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	768.253.491.997		Từ ngày 03 tháng 04 năm 2024 đến ngày 08 tháng 09 năm 2024	8,00	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	160.453.600.000		Từ ngày 19 tháng 08 năm 2024 đến ngày 06 tháng 09 năm 2024	6,1	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	745.961.778.874	30.286.715	Từ ngày 12 tháng 06 năm 2024 đến ngày 11 tháng 09 năm 2024	7,4	
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	246.300.000.000	10.000.000	Từ ngày 09 tháng 04 năm 2024 đến ngày 16 tháng 04 năm 2024	7,21 - 7,24	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	364.419.520.720		Từ ngày 27 tháng 05 năm 2024 đến ngày 12 tháng 09 năm 2024	6,0 - 7,0	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	232.876.650.000	9.455.000	Từ ngày 20 tháng 06 năm 2024 đến ngày 17 tháng 07 năm 2024	6,89 - 6,82	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang	200.000.000.000		Đến ngày 02 tháng 09 năm 2024	10,75	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	329.940.285.023		Từ ngày 02 tháng 04 năm 2024 đến ngày 25 tháng 06 năm 2024	8,0 - 9,0	Tín chấp
Ngân Hàng SinoPac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	120.621.591.739		Từ ngày 08 tháng 04 năm 2024 đến ngày 14 tháng 05 năm 2024	5,1 - 6,7	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh CIB HO	100.000.000.000		Đến ngày 11 tháng 05 năm 2024	8,5	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Bangkok Republic – Chi nhánh Hồ Chí Minh	241.391.998.961		Từ ngày 13 tháng 05 năm 2024 đến ngày 07 tháng 06 năm 2024	7,25	Tín chấp
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	120.087.370.280		Từ ngày 20 tháng 06 năm 2024 đến ngày 21 tháng 06 năm 2024	6,35	Tín chấp
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.630.000.000	1.000.000	Đến ngày 19 tháng 06 năm 2024	6,35	Tín chấp
Vay Cán bộ Công Nhân Viên	28.297.000.000		Từ ngày 18 tháng 9 năm 2024 đến ngày 30 tháng 10 năm 2024	10,00	Tín chấp
Công Đoàn Cơ Sờ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời	2.000.000.000		Đến ngày 05 tháng 10 năm 2024	10,00	Tín chấp
	6.087.464.342.643	50.741.715			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	59.818.379.001	72.244.701.763
Sử dụng quỹ trong kỳ	(24.524.893.670)	(47.100.477.619)
Số dư cuối kỳ	35.293.485.331	25.144.224.144

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	805.933.400.000	278.073.000.000	676.944.515.492	75.280.578.903	1.320.296.791.023	3.156.528.285.418
Lợi nhuận thuần trong kỳ					(55.533.939.199)	(55.533.939.199)
Phân bổ vào quỹ						
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi						
Trích quỹ dự phòng rủi ro						
Sử dụng các quỹ				(3.558.210.527)		(3.558.210.527)
Cổ tức						
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	805.933.400.000	278.073.000.000	676.944.515.492	71.722.368.376	1.264.762.851.824	3.097.436.135.692
	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.007.414.650.000	278.073.000.000	656.944.515.492	80.814.581.628	1.190.078.469.433	3.213.325.216.553
Lợi nhuận thuần trong kỳ					(158.652.458.296)	(158.652.458.296)
Phân bổ vào quỹ						
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi						
Trích quỹ dự phòng rủi ro						
Sử dụng các quỹ				(1.786.065.975)		(1.786.065.975)
Cổ tức						
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	1.007.414.650.000	278.073.000.000	656.944.515.492	79.028.515.653	1.031.426.011.137	3.052.886.692.282

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	100.741.465	1.007.414.650.000	100.741.465	1.007.414.650.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	100.741.465	1.007.414.650.000	100.741.465	1.007.414.650.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.741.465	1.007.414.650.000	100.741.465	1.007.414.650.000
	31/03/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	24.332.400	243.324.000.000	24.332.400	243.324.000.000
Vốn cổ phần của các cổ đồng khác	76.409.065	764.090.650.000	76.409.065	764.090.650.000
	100.741.465	1.007.414.650.000	100.741.465	1.007.414.650.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024 VND	31/03/2023 VND
Tổng doanh thu:		
Thuốc bảo vệ thực vật	272.151.030.465	555.766.954.209
Lương thực – lúa gạo	2.925.456.849.011	1.632.889.002.782
Hạt giống	30.437.469.856	17.380.990.738
Doanh thu khác	12.959.973.724	16.782.900.885
	3.241.005.323.056	2.222.819.848.614
Các khoản giảm trừ doanh thu	(17.645.607.954)	(25.423.159.387)
Doanh thu thuần	3.223.359.715.102	2.197.396.689.227

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024 VND	31/03/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán:		
Thuốc bảo vệ thực vật	181.744.225.419	325.591.809.589
Lương thực – lúa, gạo	2.845.810.935.938	1.611.913.247.177
Hạt giống	29.938.502.400	16.274.680.330
Khác	11.618.878.242	10.933.550.875
	3.069.112.541.999	1.964.713.287.971

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	6.363.825.225	19.956.730.543
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.734.072.674	46.793.054.310
Doanh thu tài chính khác	824.714.775	
	21.922.612.674	66.749.784.853

29. Chi phí tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	124.890.253.830	104.118.931.887
Chi hỗ trợ thanh toán	869.986.652	355.514.596
Dự phòng tổn thất đầu tư	9.433.987.122	12.215.149.678
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	57.946.640.122	33.934.255.672
Chi phí tài chính khác	5.388.789.826	2.730.032.973
	198.529.657.552	153.353.884.806

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	22.082.523.354	24.540.666.097
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	4.478.694.591	66.904.761.309
Chi phí hội nghị và khánh tiết	8.838.804.490	7.440.617.773
Chi phí vận chuyển	4.130.551.664	2.347.060.773
Chi phí xuất khẩu	46.026.629.991	2.271.836.439
Công tác phí	3.121.600.413	2.697.440.212
Khấu hao và phân bổ	3.213.020.080	3.164.446.119
Chi phí thuê	4.553.841.841	7.931.793.516
Chi phí khác	9.550.905.006	9.638.008.095
	105.996.571.430	126.936.630.333

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	25.470.615.175	25.829.112.143
Chi phí hội nghị và khánh tiết	9.987.527.620	13.462.316.430
Khấu hao và phân bổ	8.865.630.360	7.422.760.591
Chi phí thuê	4.554.830.799	5.869.871.731
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.504.063.964	4.734.909.925
Chi phí khác	16.498.373.402	19.200.213.085
	68.881.041.320	76.519.183.905

32. Thu nhập khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	1.340.508.658	432.726.133
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, CCDC	42.183.034.828	99.181.818
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	2.171.562.061	446.357.889
Thu nhập khác	767.977.280	877.839.181
	46.463.082.827	1.856.105.021

33. Chi phí khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Tiền phạt thuế	3.640.973	5.495.738
Chi phí khác	8.083.481	8.035.547
	11.724.454	13.531.285

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện tại	6.985.176.536	
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	881.155.608	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.866.332.144	

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. Các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao Bì Bình Đức	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con
Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con
Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trờ	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hưng Phước	Công ty con của công ty liên kết
Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch HĐQT
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thanh Hải	Từ nhiệm ngày 13/09/2023
Ông Philipp Rösler	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thuận	Thành viên HĐQT
Ông Tiêu Phước Thạnh	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hồng Trang	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Tấn Hoàng	Thành viên ban Kiểm soát
Marina Viet Pte, Ltd	Kế toán trưởng
Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang	Cổ đông lớn
	Cổ đông lớn

b. Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Bao Bì Bình Đức	Bán hàng hóa/dịch vụ	60.000.000	58.909.092
	Mua hàng hóa/dịch vụ	2.653.371.560	3.444.156.130
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Bán hàng hóa/dịch vụ	10.314.798.052	9.188.838.859
	Cho vay		25.000.000.000
	Lãi cho vay		1.696.438.356
	Mua hàng hóa/dịch vụ	29.938.502.400	16.274.680.330
	Thu hồi gốc cho vay		12.000.000.000
	Thu hồi vốn góp		55.944.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Bán hàng hóa/dịch vụ	634.999.998	206.454.549
	Cho vay		5.230.000.000
	Góp vốn		241.000.000.000
	Lãi cho vay		314.242.651
	Thanh lý TSCĐ	20.880.000	90.909.090
	Thu hồi gốc cho vay		19.724.362.411
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh			

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Lãi cho vay	227.557.499	233.013.698
	Bán hàng hóa/dịch vụ	6.857.979.600	
	Mua hàng hóa/dịch vụ	56.745.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời			
	Thu hồi gốc cho vay		4.100.000.000
	Lãi cho vay		133.760.274
	Bán hàng hóa/dịch vụ	448.781.908	1.135.636.395
	Mua hàng hóa/dịch vụ	8.346.422.805	9.887.659.108
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời			
	Cho vay		4.000.000.000
	Thu hồi gốc cho vay	15.400.000.000	
	Lãi cho vay	4.306.099.064	2.678.255.505
	Bán hàng hóa/dịch vụ	3.605.325.549	4.484.526.517
	Mua hàng hóa/dịch vụ	12.265.210.041	15.943.203.142
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia			
	Bán hàng hóa/dịch vụ	37.579.485.131	13.564.139.320
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời			
	Lãi cho vay		24.978.082
	Mua hàng hóa/dịch vụ		148.713.338
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng			
	Bán hàng hóa/dịch vụ	1.437.196.032	176.727.276
	Mua hàng hóa/dịch vụ	529.503.909.272	113.003.887.212
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn			
	Bán hàng hóa/dịch vụ	12.937.458.588	283.858.951
	Mua hàng hóa/dịch vụ	188.820.911.108	512.596.001.105
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình			
	Bán hàng hóa/dịch vụ	1.748.392.138	912.241.181
	Mua hàng hóa/dịch vụ	146.058.620.427	737.913.011.867
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng			
	Bán hàng hóa/dịch vụ	1.470.176.652	58.909.092
	Mua hàng hóa/dịch vụ	269.450.760.363	158.300.222.420
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc			
	Bán hàng hóa/dịch vụ	673.912.500	58.909.092

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mua hàng hóa/dịch vụ	583.893.868.523	107.308.683.843
	Thanh lý TSCĐ	62.640.000	
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Bán hàng hóa/dịch vụ	47.499.999	46.636.365
	Lãi cho vay	187.712.329	143.979.452
	Cho vay	1.100.000.000	
	Mua hàng hóa/dịch vụ	1.620.000.000	
Công ty TNHH NC và SX Giống ứng dụng CNC Hưng Thịnh	Bán hàng hóa/dịch vụ	166.586.496	131.013.496
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Bán hàng hóa/dịch vụ	480.310.836	526.398.950
	Lãi cho vay	1.597.808.218	1.041.986.301
	Mua hàng hóa/dịch vụ		828.935.000
	Thu hồi gốc cho vay		12.000.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	Bán hàng hóa/dịch vụ	412.657.474.192	147.549.450.712
	Mua hàng hóa/dịch vụ	397.371.894.905	14.335.642.500
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Đại Tài	Bán hàng hóa/dịch vụ	731.584.969.955	443.791.795.869
	Mua hàng hóa/dịch vụ	336.845.246.360	6.000.000
	Lãi cho vay		3.149.260.277
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Hiếu Nhân	Bán hàng hóa/dịch vụ	515.493.505.912	317.686.008.924
	Mua hàng hóa/dịch vụ	355.200.811.665	
	Lãi cho vay		1.773.369.866

36. Thù lao, lương của HĐQT, BKS và của Ban TGD

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Ông Huỳnh Văn Thôn	900.000.000	900.000.000
Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt	1.110.000.000	1.865.540.845
	2.010.000.000	2.765.540.845

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

37. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ngoại tệ		
USD	159.674	2.058.738
EUR	108	113

Ngày 27 tháng 04 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Phương Chi



Nguyễn Tấn Hoàng



Nguyễn Duy Thuận